

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 181/2018/HSPT
Ngày 04 - 6 - 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Đình Triết.
2. Ông Trịnh Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 04/6/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 94/2018/HSPT ngày 13/3/2018 đối với bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ và đồng bọn. Do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Nguyễn Thị Tuyết H1, Trần Thị L, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị T3, Nguyễn Anh D2, Lê Thị L1 đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2018/HSST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ tên: **Nguyễn Thị Anh Đ** - Sinh năm: 1970; Tại: tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 68 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 01/12; Con ông: Nguyễn Anh P1 (đã chết) và bà: Phan Thị B (đã chết); Bị cáo có chồng là Huỳnh Xuân T4, sinh năm: 1970 (đã ly hôn); Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1992, con nhỏ nhất sinh năm: 1996, trú tại: Số 68 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2. Họ tên: **Lê Thị L1** - Sinh ngày 20/10/1973; Tại: Tỉnh Quảng Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 5/12; Con ông: Lê H2 (đã chết) và bà: Đinh Thị H4 (đã chết); Bị cáo có chồng là Nguyễn Văn D3, sinh năm: 1973, Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1999, con nhỏ nhất sinh năm: 2001, hiện trú tại: tổ dân phố A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ tên: **Nguyễn Anh D2** - Sinh ngày 20/01/1975; tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: Số 62 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Bảo vệ; Trình độ văn hóa: 06/12; Con ông: Nguyễn Anh P2 (đã chết) và bà: Phan Thị B (đã chết); Bị cáo có vợ là Phạm Huy H3, sinh năm: 1979; Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1999, con nhỏ nhất sinh năm: 2002, trú tại: Số 62 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nhân thân: Ngày 03/6/2005 bị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm, về tội “Đánh bạc”, tại Bản án số 125/2005/HSST. Bị cáo đã được xóa án tích.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Họ tên: **Nguyễn Thị T1**; Tên gọi khác: G; Sinh ngày 01/01/1982; Tại: Tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 25/43D hẻm 25 V, phường P, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Số 169/15 Y, phường Đ1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 8/12; Con ông: Nguyễn Thanh D4 và bà: Phạm Thị B; Bị cáo có chồng là Phạm Ngọc T4, sinh năm: 1972 (Đã ly hôn); Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2007, con nhỏ nhất sinh năm: 2012. trú tại: Số 169/15 Y, phường Đ1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nhân thân: Ngày 04/3/2011 bị Công an phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

5. Họ tên: **Nguyễn Thị Phước H**; Tên gọi khác: N; Sinh ngày: 10/6/1990; Tại: Tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 87 H, phường Đ2, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Nguyễn Thanh D4 và bà: Phạm Thị B; Bị cáo có chồng là Huỳnh Đức Minh T5,

sinh năm: 1990; Bị cáo có 02 con (lớn sinh năm: 2011, nhỏ sinh ngày 01/5/2018) hiện trú tại: Số 87 đường H, phường Đ2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

6. Họ tên: **Trần Kiều Mỹ D**; Tên gọi khác: X; Sinh ngày 09/7/1978; Tại: Tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 308/21 đường T, phường Đ3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 6/12; Con ông: Trần Văn D4 và bà: Nguyễn Thị L2 (đã chết); Bị cáo có chồng là Bùi Văn N1, sinh năm 1971; Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1998, con nhỏ nhất sinh năm: 2002, hiện trú tại: Số 308/21 đường T, phường Đ3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

7. Họ tên: **Trần Thị Nhã P**; Tên gọi khác: Bé Y; Sinh ngày 23/02/1988; Tại: Tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 186/05 đường Y, phường Đ4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông: Không rõ họ tên; Con bà: Trần Đình Thị L3 (đã chết); Bị cáo có chồng là Hồ Thái T4, sinh năm: 1982; Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2012, con nhỏ nhất sinh năm: 2016, hiện trú tại: Số 186/05 đường Y, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

8. Họ tên: **Trần Thị L**; Tên gọi khác: O; Sinh năm: 1974; Tại: tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: Số 70/9 đường T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ may; Trình độ văn hóa: 3/12; Con ông: Trần Phước S (đã chết) và bà: Trần Thị L1; Bị cáo có chồng là Trần Thiện Minh T1, sinh năm: 1980; Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2003, con nhỏ nhất sinh năm: 2009, hiện trú tại: Số 70/9 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

9. Họ tên: **Nguyễn Thị Tuyết H1** - Sinh năm: 1966; Tại: tỉnh Lâm Đồng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố

B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 3/12; con ông: Nguyễn Văn T (đã chết) và bà: Lữ Thị T1; Bị cáo có chồng là Nguyễn Anh L3, sinh năm: 1965; Bị cáo có 03 con, con lớn nhất sinh năm: 1989, con nhỏ nhất sinh năm: 2007, hiện trú tại: Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tiền án: 01 tiền án ngày 24/7/2014 bị Toà án nhân dân thành phố B, xử phạt 06 tháng tù giam, về tội “Đánh bạc”, tại Bản án số: 191/2014/HSST. Ngày 23/9/2014 bị Toà án tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm, tuyên phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm, về tội “Đánh bạc”, tại Bản án số 370/2014/HSPT. Bị cáo chưa được xóa án tích (do chưa nộp án phí HSST và tiền phạt bổ sung).

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

10. Họ tên: **Nguyễn Thị T**; Tên gọi khác: C; Sinh năm: 1956; Tại: tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 181/19/01 Q, phường Đ5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: Số 60/1 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 01/12; Con ông: Nguyễn Đình D4 (đã chết) và bà: Nguyễn Thị C (đã chết); Bị cáo có chồng là Nguyễn Đình T5 (đã chết); Bị cáo có 07 con, con lớn nhất sinh năm: 1973, con nhỏ nhất sinh năm: 1996, hiện trú tại: Số 60/1 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

11. Họ tên: **Trần Thị T3** - Sinh năm: 1970; Tại: tỉnh Bình Định; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: Số 70 T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 11/12; Con ông: Trần Ngọc A (đã chết) và bà: Hồ Thị H (đã chết); Bị cáo có chồng là Nguyễn Anh H1, sinh năm: 1971; Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1994, con nhỏ nhất sinh năm: 1997, hiện trú tại: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nhân thân: Ngày 24/7/2014 bị Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xử phạt 03 tháng tù giam, về tội “Đánh bạc”, tại Bản án số 191/2014/HSST. Ngày 23/9/2014 bị Toà án tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm, tuyên phạt 01 năm cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”, tại Bản án số: 370/2014/HSPT. Bị cáo đã được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

12. Họ tên: **Nguyễn Thị Anh T2** - Sinh ngày 19/01/1980; Tại: tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 06/12; Con ông: Nguyễn Anh P (đã chết) và bà: Phan Thị B (đã chết); Bị cáo có chồng là Lương Văn Q, sinh năm: 1968; Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2005, con nhỏ nhất sinh năm: 2014, hiện trú tại: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra còn có bị cáo Nguyễn Thị N1 không kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 22/6/2017 Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Nguyễn Thị Tuyết H1, Trần Thị L, Nguyễn Thị N1, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị T3, Nguyễn Anh D2, Lê Thị L1 và M, L1, N1, N2 (chưa rõ nhân thân lai lịch) lần lượt đến nhà của Nguyễn Thị Anh Đ, địa chỉ: Số 68 T, phường Đ, thành phố B, để chơi. Sau đó các con bạc đã rủ nhau chơi đánh bạc thắng thua bằng tiền dưới hình thức là đánh Xi-lát, tại căn phòng bếp nhà của Đ. Tại đây Đ đã lấy ra 05 bộ bài tứ lơ khơ 52 lá/bộ, các con bạc khác lấy 01 đĩa nhựa màu xanh và trái 01 tấm vải màu xanh để cùng nhau chơi đánh bạc. Các con bạc quy định với nhau sẽ xoay vòng thay nhau cầm cái, mỗi con bạc cầm cái một lượt từ 3 đến 5 ván, đặt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng. Sau đó chuyển cho con bạc khác, mỗi lượt cầm cái thì phải đóng 50.000 đồng tiền xâu cho Đ. Số tiền xâu Đ thu được từ các con bạc là 250.000 đồng, đã sử dụng hết số tiền 250.000 đồng để tham gia đánh bạc với các con bạc khác. Trong lúc đánh bạc thì Trần Thị T3 thắng nên T3 cho Nguyễn Thị Kiều L2 (là con gái T3) số tiền 1.000.000 đồng. Đến khoảng 16 giờ 15 phút cùng ngày, khi các con bạc đang đánh bạc thắng thua bằng tiền thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, phát hiện bắt quả tang. Tạm giữ, gồm: Tại sòng bạc số tiền là 16.500.000 đồng; 01 tấm vải màu xanh; 01 đĩa nhựa màu xanh và 05 bộ bài tứ lơ khơ 52 lá, của Nguyễn Thị Anh T2 số tiền 12.300.000 đồng dùng đánh bạc vứt tại góc của căn phòng bếp nơi đánh bạc và số tiền trên người các con bạc dùng vào việc đánh bạc Nguyễn Thị T1 5.850.000 đồng, Trần Thị Nhã P 6.500.000 đồng, Nguyễn Thị T 800.000 đồng, Nguyễn Thị Phước H 6.400.000 đồng,

Nguyễn Anh D2 850.000 đồng. Ngày 01/7/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, tạm giữ số tiền 1.000.000 đồng của Nguyễn Thị Kiều L2 để phục vụ công tác điều tra. Tổng cộng số tiền 50.200.000 đồng.

Hình thức đánh bạc thắng thua như sau:

Người chơi sử dụng bộ bài Tú Lơ Khơ (52 quân bài/1 bộ). Các quân bài có ký hiệu, tên gọi và được tính điểm như sau: Từ quân 2 đến 10 được gọi và tính điểm theo số hiển thị trên quân bài, các quân J (gọi là Bồi), Q (gọi là Đầm), K (gọi là Già), A (gọi là Xi). Các quân bài từ J, Q, K được tính 10 điểm. Riêng quân A được tính 10 hoặc 11 điểm, khi người chơi có từ 02 đến 03 quân bài: 01 điểm, khi người chơi có từ 04 đến 05 quân bài. Có 04 chất gồm: Bích (ký hiệu là ♠), Chuồn (ký hiệu là ♣), Rô (ký hiệu là ♦), Cơ (ký hiệu là ♥), mỗi chất trong bộ bài có 09 quân bài ghi số từ 2 đến 10 và 04 quân bài có các ký hiệu J, Q, K, A, khi chơi không phân biệt chất nào lớn chất nào nhỏ. Đầu tiên người chơi đặt tiền cược xuống chiếu bạc (gọi là tụ) nhưng tổng số không quá 10 tụ chơi, rồi người cầm cái chia cho mỗi tụ 02 (quân) bài. Sau đó, người cầm cái đặt phần bài còn lại xuống chiếc đĩa được để ở trung tâm chiếu bạc. Người chơi tự cộng điểm trong số quân bài được chia, nếu con nhỏ hơn 16 điểm và cái nhỏ hơn 15 điểm thì phải bốc thêm bài, được để trên chiếc đĩa nhưng mỗi tụ không được bốc quá 03 (ba) quân bài. Nếu con đủ 16 điểm và cái đủ 15 điểm (của các quân bài cộng lại) trở lên thì có quyền bốc thêm bài hoặc không (gọi là dẫn bài). Khi cái có đủ 15 điểm (của 02 quân bài cộng lại) thì có quyền khui các bài của con đã dẫn bài để xác định thắng thua với con. Cách tính điểm để xác định thắng thua: Lớn nhất là Xi bàn gồm 02 quân A đến Xi lát gồm quân A và một trong các quân bài từ 10, J, Q, K đến Linh (khi người chơi có 05 quân bài cộng lại không quá 21 điểm), 21 điểm đến 15 điểm, nhỏ nhất khi người chơi có số điểm quá 21 điểm (gọi là ngoác). Nếu nhà cái thắng thì lấy số tiền mà con đã đặt cược và ngược lại.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2018/HSST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ phạm tội: “Đánh bạc” và tội: “Gá bạc”; Các bị cáo Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Nguyễn Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị N1, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị T3, Nguyễn Anh D2, Trần Thị L và Lê Thị L1 phạm tội “Đánh bạc”.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Anh Đ 02** (hai) năm tù.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Anh Đ 01** (một) năm tù.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).
Tổng hợp chung cho cả hai tội, bị cáo **Nguyễn Thị Anh Đ** phải chấp hành là 03 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Anh T2 02** (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 điều 51; Điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Tuyết H1 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Phước H 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Trần Thị Nhã P 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: **Trần Thị L 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

Xử phạt: **Trần Kiều Mỹ D 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

Xử phạt: **Lê Thị L1 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: **Nguyễn Thị T1 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

Xử phạt: **Trần Thị T3 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị T 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s, v khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Anh D2 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 BLHS năm 1999. Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị N1 02** (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo cho các bị cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06, 07 và ngày 08 tháng 02 năm 2018, các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1,

Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L, Nguyễn Thị Tuyết H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ về tội “Đánh bạc” và “Gá bạc”, các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3 và Nguyễn Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L về tội “Đánh bạc”, là đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo là tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, tại Tòa án cấp phúc thẩm các bị cáo có cung cấp thêm là đã nộp án phí HSST và tiền phạt bổ sung thể hiện sự ăn năn hối cải của các bị cáo. Tuy nhiên, tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, là nghiêm trọng nên giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo. Đối với bị cáo Nguyễn Thị T xin được hưởng án treo, các bị cáo Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 BLHS cho các bị cáo và tiết b1, tiết b2 điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 về việc “Hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo” và khoản 1, khoản 2 Điều 60 BLHS. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L. Căn cứ khoản 2 Điều 355, 357 BLTTHS, sửa bản án sơ thẩm số: 30/2018/HSST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần hình phạt.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo không tranh luận gì.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Lời khai của các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3, Nguyễn Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L. Tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

[1] Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, từ khoảng 15 giờ ngày 22/6/2017 tại căn nhà bếp của bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ ở 68 T, phường Đ, thành phố B. Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3, Nguyễn Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L. Tham gia đánh bạc dưới hình thức đánh bài xì lát bằng tiền. Đến 16 giờ 15 phút cùng ngày thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột bắt quả tang số tiền trên chiếu bạc và số tiền trên các con bạc. Tổng cộng số tiền các con bạc dùng để đánh bạc là 50.200.000 đồng.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3 và Nguyễn Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L (mỗi bị cáo) 02 năm tù, Nguyễn Thị Anh T2 02 năm 06 tháng tù về tội “*Đánh bạc*” theo khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự và Nguyễn Thị Anh Đ 01 năm tù về tội “*Gá bạc*” là có căn cứ pháp lý, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, là tương xứng với tình chất mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo, sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Trần Thị T3 và Nguyễn Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L. Đã nộp án phí HSST và tiền phạt bổ sung, đó là thể hiện sự ăn năn hối cải của các bị cáo, còn bị cáo Nguyễn Thị T cung cấp hồ sơ khám bệnh thường kỳ tại Bệnh viện Lao và Phổi tỉnh Đắk Lắk.

Cần phân tích nhân thân, tính chấp mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo:

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ tuy chưa có tiền án, tiền sự nhưng đã dùng căn phòng nhà bếp của mình để gá bạc, sau khi thu được tiền xấu lại dùng cho việc đánh bạc. Hành vi của bị cáo rất nghiêm trọng, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Đ 02 năm tù về tội “*Đánh bạc*” và 01 năm tù về tội “*Gá bạc*” là có căn cứ. Nên không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Đ.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết H1 từng đã bị xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm về tội “Đánh bạc” vào tháng 9/2014. Từ đó đến nay bị cáo H1 không chịu nộp số tiền hình phạt bổ sung cho nên chưa được xóa án tích, bị cáo không lấy đó làm bài học. Ngày 22/7/2017 lại tiếp tục phạm tội “Đánh bạc”, do vậy kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của bị cáo H1 không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với bị cáo Nguyễn Anh D2, ngày 03/5/2005 bị Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc” nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 01 năm. Trần Thị T3, ngày 23/9/2014 bị Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc tuy không lớn, nhưng nhân thân của các bị cáo từng đã bị xử lý về hành vi “Đánh bạc”. Cho nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với bị cáo Lê Thị L1, ngày 22/6/2017 bị bắt về tội “Đánh bạc”, bị cáo không lấy đó để làm bài học cho bản thân mình, trong thời gian bị cáo được tại ngoại lại tiếp tục thực hiện hành vi “Đánh bạc”. Đã bị xử lý tại bản án số: 67/2018/HSST ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, xử phạt L1 05 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Do vậy không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

- Đối với Nguyễn Thị T, hiện nay đã lớn tuổi, bị cáo có cung cấp sổ khám bệnh, bị bệnh có vi rút lao phổi, hen suyễn, phạm tội lần đầu và có nơi cư trú rõ ràng. Số tiền bị cáo dùng vào việc đánh bạc ít, Hội đồng xem xét nên chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội cũng đủ giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Anh T2, Trần Kiều Mỹ D đánh bạc với số tiền nhiều hơn các bị cáo khác. Đối với các bị cáo Trần Thị L, Trần Thị Nhã P đánh bạc với số tiền ít hơn bị cáo T2 và D, bị cáo Nguyễn Thị Phước H khi phạm tội đang còn mang thai, tại thời điểm xét xử mới sinh con được một tháng. Xét nhân thân các bị cáo phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, có nơi cư trú rõ ràng, sau khi được tại ngoại về sinh sống tại địa phương các bị cáo chấp hành tốt. Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo đã nộp án phí HSST và tiền phạt bổ sung đó cũng là thể hiện sự ăn năn hối cải của các bị cáo. Hội đồng xét xử nên áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2013/HĐTP - TANDTC ngày 06/11/2013 để cho các bị cáo được hưởng án treo. Ngoài ra các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, việc các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt không có căn cứ nên không chấp nhận.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị T1, nhân thân năm 2011 bị Công an Quận T, thành phố Hồ Chí Minh xử lý hành chính về hành vi đánh bạc, bị cáo đã chấp hành xong hành vi hành chính từ đó cho đến ngày phạm tội mới không có hành vi vi phạm. Tuy nhiên quá trình tham gia tố tụng, bị cáo thành khẩn khai báo, có nơi cư trú rõ ràng, sau khi được tại ngoại về ở địa phương bị cáo chấp hành tốt. Hiện nay hoàn cảnh của bị cáo quá khó khăn đã ly hôn chồng còn phải nuôi hai con nhỏ sinh năm 2007 và sinh năm 2012. Áp dụng thêm tiết b9 điểm b, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn. Hội đồng nên cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và tạo điều kiện cho bị cáo làm ăn nuôi hai con còn nhỏ. Việc bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt không có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2018/HSST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần hình phạt.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Trần Thị T3, Nguyễn Thị Tuyết H1 và Nguyễn Anh D2, phải chịu án phí HSPT theo quy định của pháp luật.

- Do được chấp nhận một phần đơn kháng cáo nên các bị cáo Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L và Nguyễn Thị Anh T2 không phải chịu án phí HSPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ, Lê Thị L1, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3 và Nguyễn Thị Tuyết H1.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HSST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ, Lê Thị L1, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3 và Nguyễn Thị Tuyết H1.

- Chấp nhận đơn kháng cáo của Nguyễn Thị T.

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L và Nguyễn Thị Anh T2.

Sửa án hình sự sơ thẩm số: 30/2018/HSST ngày 01/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về phần hình phạt.

[2] + Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1; khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Anh Đ** 02 (hai) năm tù về tội “Đánh bạc”.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Anh Đ** 01 (một) năm tù về tội “Gá bạc”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017). Tổng hợp chung cho cả hai tội, bị cáo **Nguyễn Thị Anh Đ** phải chấp hành là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51; Điểm h khoản 1 Điều 52; Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Thị Tuyết H1** 02 (hai) năm tù về tội “Đánh bạc”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017).

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: **Lê Thị L1** 02 (hai) năm tù về tội “Đánh bạc”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: **Trần Thị T3** 02 (hai) năm tù về tội “Đánh bạc”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giam, tạm giữ từ ngày 22/6/2017 đến ngày 02/7/2017.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s, v khoản 1 điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: **Nguyễn Anh D2** 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017); khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, c, điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013.

Xử phạt: **Nguyễn Thị Phước H (Ny)** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 về việc “Hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo” .

- Xử phạt: **Trần Thị Nhã P (Bé Hai)** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: **Trần Thị L (Thảo)** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: **Trần Kiều Mỹ D (Xíu)** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: **Nguyễn Thị T (Cúc)** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: **Nguyễn Thị Anh T2** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017); khoản 1, khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999.

Xử phạt: **Nguyễn Thị T1 (Tý)** 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Anh T2, Trần Thị L cho Ủy ban nhân dân phường Đ; bị cáo Nguyễn Thị T1 cho UBND phường Đ1 nơi bị cáo tạm trú; bị cáo Nguyễn Thị Phước Hòa cho UBND phường Đ2; Trần Kiều Mỹ D cho UBND phường Đ3; Trần Thị Nhã P cho UBND phường Đ4; Nguyễn Thị T cho UBND phường Đ5, thành phố B giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục các bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Các bị cáo Lê Thị L1, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Anh D2, Trần Thị T3 và Nguyễn Thị Tuyết H1 (Mỗi bị cáo) phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Phước H, Trần Thị Nhã P, Nguyễn Thị T1, Trần Kiều Mỹ D, Trần Thị L và Nguyễn Thị Anh T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyền định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Công an Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Những người TGGT;
- Các bị cáo;

.....
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Tùng

